

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Mẫu số 01A. BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC⁽¹⁾

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Khối lượng tham khảo ⁽³⁾	Đơn vị tính
1	HẠNG MỤC: SAN NỀN, NỀN MẶT ĐƯỜNG, TỔ CHỨC GIAO THÔNG		
1.1	Đào đường cũ đất cấp 4	3,907	100m3
1.2	Đào nền đường đất cấp 2	0,4341	100m3
1.3	Đào thay đất, đất cấp 2	3,6495	100m3
1.4	Đào xử lý nền đất cấp 2, đất hữu cơ lẫn phế thải xây dựng	81,824	100m3
1.5	Đào công trình đất cấp 2	11,9114	100m3
1.6	Đào khuôn đường đất cấp 3	7,2195	100m3
1.7	Đắp trả đào thay đất bằng cát đầm K95	3,6495	100m3
1.8	Đắp trả đào công trình bằng cát đầm K95	3,0293	100m3
1.9	Đắp hè đường bằng cát đầm K95	41,9479	100m3
1.10	Đắp nền đường bằng cát K95	26,8892	100m3
1.11	Bó hè xây gạch VXM mác 75#	94,39	m3
1.12	Đệm móng bê tông mác 100# đá 4x6	38,16	m3
1.13	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi 1km, đất cấp II	99,2323	100m3
1.14	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	99,2323	100m3
1.15	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp IV	3,907	100m3
1.16	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp IV	3,907	100m3

1.17	Đào san nền đất cấp 2, lấn phế thải xây dựng	2,4165	100m3
1.18	Đắp cát san nền đầm K90	6,5632	100m3
1.19	Đắp đất san nền đầm K90 (đất tận dụng)	0,5476	100m3
1.20	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa chặt (loại BTNC12,5), chiều dày mặt đường đã lèn ép 5 cm	42,3079	100m2
1.21	Mua bê tông nhựa BTNC12,5 hàm lượng nhựa 5,5%	520,641	tấn
1.22	Tưới dính bảm nhựa RC70, TC 0.5kg/m2	42,3079	100m2
1.23	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa chặt (loại BTNC19), chiều dày mặt đường đã lèn ép 7 cm	39,1326	100m2
1.24	Mua bê tông nhựa BTNC19 hàm lượng nhựa 4,5%	677,5418	tấn
1.25	Tưới thấm bảm nhựa MC70, TC1.0 kg/m2	39,1326	100m2
1.26	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên, độ chặt yêu cầu $K \geq 0,98$	6,301	100m3
1.27	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới, độ chặt yêu cầu $K \geq 0,98$	7,5612	100m3
1.28	Vải địa kỹ thuật không dệt	42,0068	100m2
1.29	Đắp nền đường bằng cát dày 30cm K98	14,7354	100m3
1.30	Sơn tim, sơn phân làn, chỉ hướng, sơn vị trí giải phân cách, vạch sơn người đi bộ bằng sơn dẻo nhiệt dày 2mm	690,18	m2
1.31	Biển báo phản quang tam giác cạnh 0.7m	22	cái
1.32	Biển báo phản quang hình vuông kích thước 0.6x0.6m	20,52	m2
1.33	Biển báo phản quang hình tròn đường kính 0.7m	1	cái
1.34	Cột biển báo D88,3mm cao 3.5m	280	m
1.35	Lắp đặt cột và biển báo phản quang, loại tam giác cạnh 70 cm	22	cái
1.36	Lắp đặt cột và biển báo phản quang, loại biển tròn D70	1	cái
1.37	Lắp đặt cột và biển báo phản quang, loại biển hình vuông	57	cái
2	HẠNG MỤC: HÈ ĐƯỜNG, CÂY XANH		

2.1	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch xi măng, vữa XM mác 75	3.138,74	m2
2.2	Mua gạch Terrazo kích thước (40x40x3)cm,	3.170,1274	m2
2.3	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng dài	5,022	100m2
2.4	Móng BTXM cấp B12.5 (mác 150#) đá 2x4 dày 8cm	251,1	m3
2.5	Rải giấy dầu lớp cách ly	31,3874	100m2
2.6	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng dài	3,1471	100m2
2.7	Móng BTXM móng bó vỉa và tấm đan rãnh cấp B12.5 (mác 150#) dày 10cm đá 2x4	89,15	m3
2.8	Lắp đặt bó vỉa BTXM loại B1 kích thước (26x23x100)cm	1.074,1	m
2.9	Mua block vỉa BTXM kích thước (26x23x100)cm	1.100,9525	m
2.10	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng dài	0,8438	100m2
2.11	Móng BTXM móng bó vỉa và tấm đan rãnh cấp B12.5 (mác 150#) dày 10cm đá 2x4	23,9	m3
2.12	Lắp đặt bó vỉa BTXM loại B2 kích thước (26x23x25)cm	288	m
2.13	Mua block vỉa BTXM kích thước (26x23x25)cm	295,2	m
2.14	Lát rãnh ghé BTXM kích thước (30x50x6cm)+ kích thước (30x25x6cm)	264,45	m
2.15	Mua rãnh ghé BTXM kích thước (30x50x6)cm, kích thước (30x25x6)cm,	271,0613	m2
2.16	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng dài	0,026	100m2
2.17	Móng BTXM móng bó vỉa và tấm đan rãnh cấp B12.5 (mác 150#) dày 10cm đá 2x4	22,1	m3
2.18	Bó vỉa hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn, bó vỉa thẳng 18x22x100cm, vữa XM mác 75	26	m
2.19	Mua block vỉa BTXM kích thước (22x18x100)cm	26,65	m
2.20	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng dài	0,0234	100m2
2.21	Móng BTXM móng bó vỉa và tấm đan rãnh cấp B12.5 (mác 150#) dày	1,69	m3

	10cm đá 2x4		
2.22	Lắp đặt bó vỉa hạ hè : loại (23x26x45)cm	23,4	m
2.23	Mua block vỉa BTXM kích thước (23x26x45)cm	23,985	m
2.24	Lát rãnh ghé BTXM kích thước (30x50x6cm)	7,8	m
2.25	Mua rãnh ghé BTXM kích thước (30x50x6)cm,	7,995	m2
2.26	Lát gạch Terrazo	54,81	m2
2.27	Mua gạch Terrazo kích thước (40x40x3)cm	55,3581	m2
2.28	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng dài	0,078	100m2
2.29	Móng bê tông xi măng cấp B15 (mác 250#) dày 15cm đá 2x4	8,22	m3
2.30	Rải giấy dầu lớp cách ly	0,5481	100m2
2.31	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng dài	1,606	100m2
2.32	Móng BTXM cấp B12.5 (mác 150#) đá 2x4 dày 15cm	21,9	m3
2.33	Xây bồn cây gạch không nung VXM M7,5 (mác 75#)	24,82	m3
2.34	Trồng, chăm sóc cây Giáng Hương đường kính D(10-15)cm vị trí cách gốc 1.3m, cao 4-6m	114	cây/lần
2.35	Mua cây Giáng Hương đường kính D(10-15)cm vị trí cách gốc 1.3m, cao 4-6m	114	Cây
2.36	Đổ đất trồng cây bằng đất tận dụng	100,32	m3
3	HẠNG MỤC: HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA		
3.1	Đệm cát đen móng cống dày 10cm	15	m3
3.2	Mua đế cống D600 BTCT mác 200	265	cái
3.3	Bốc xếp đế cống D600 BTCT bằng cần cẩu - bốc xếp xuống	265	cấu kiện
3.4	Vận chuyển đế cống D600 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển 1km	2,5175	10 tấn/1km
3.5	Vận chuyển đế cống D600 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển <= 10km (9km)	2,5175	10 tấn/1km

3.6	Vận chuyển đế cống D600 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển <= 60km (50km)	2,5175	10 tấn/1km
3.7	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống, đường kính 300mm	265	cái
3.8	Mua ống cống D600 BTCT mác 300 tải trọng HL93	132,5	m
3.9	Bóc xếp ống cống D600 BTCT bằng cần cẩu - bóc xếp xuống	53	cấu kiện
3.10	Vận chuyển ống cống D600 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển 1km	6,36	10 tấn/1km
3.11	Vận chuyển ống cống D600 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển <= 10km (9km)	6,36	10 tấn/1km
3.12	Vận chuyển ống cống D600 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển <= 60km (50km)	6,36	10 tấn/1km
3.13	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2,5m, đường kính 600mm	53	đoạn ống
3.14	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 600mm	34	mỗi nối
3.15	Đệm cát đen móng cống dày 10cm	5	m3
3.16	Mua đế cống D800 BTCT mác 200	70	cái
3.17	Bóc xếp đế cống D800 BTCT bằng cần cẩu - bóc xếp xuống	70	cấu kiện
3.18	Vận chuyển đế cống D800 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển 1km	0,9275	10 tấn/1km
3.19	Vận chuyển đế cống D800 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển <= 10km (9km)	0,9275	10 tấn/1km
3.20	Vận chuyển đế cống D800 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển <= 60km (50km)	0,9275	10 tấn/1km
3.21	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống, đường kính 800mm	70	cái
3.22	Mua ống cống D800 BTCT mác 300 tải trọng HL93	35	m
3.23	Bóc xếp ống cống D800 BTCT bằng cần cẩu - bóc xếp xuống	14	cấu kiện
3.24	Vận chuyển ống cống D800 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển 1km	2,7685	10 tấn/1km
3.25	Vận chuyển ống cống D800 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển <=	2,7685	10 tấn/1km

	10km (9km)		
3.26	Vận chuyển ống cống D800 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển <= 60km (50km)	2,7685	10 tấn/1km
3.27	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2,5m, đường kính 800mm	14	đoạn ống
3.28	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 800mm	12	mỗi nối
3.29	Đệm cát đen móng cống dày 10cm	14,82	m3
3.30	Mua đế cống D1000 BTCT mác 200	155	cái
3.31	Bốc xếp đế cống D1000 BTCT bằng cần cẩu - bốc xếp xuống	155	cấu kiện
3.32	Vận chuyển đế cống D1000 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển 1km	3,1	10 tấn/1km
3.33	Vận chuyển đế cống D1000 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển <= 10km (9km)	3,1	10 tấn/1km
3.34	Vận chuyển đế cống D1000 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển <= 60km (50km)	3,1	10 tấn/1km
3.35	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống, đường kính 1000mm	155	cái
3.36	Mua ống cống D1000 BTCT mác 300 tải trọng HL93	77,5	m
3.37	Bốc xếp ống cống D1000 BTCT bằng cần cẩu - bốc xếp xuống	31	cấu kiện
3.38	Vận chuyển ống cống D1000 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển 1km	9,3155	10 tấn/1km
3.39	Vận chuyển ống cống D1000 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển <= 10km (9km)	9,3155	10 tấn/1km
3.40	Vận chuyển ống cống D1000 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển <= 60km (50km)	9,3155	10 tấn/1km
3.41	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2,5m, đường kính 1000mm	31	đoạn ống
3.42	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 1000mm	26	mỗi nối
3.43	Đệm cát đen móng cống dày 10cm	36,23	m3
3.44	Mua đế cống D1250 BTCT mác 200	315	cái

3.45	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống, đường kính 1250mm	315	cái
3.46	Bóc xếp đế cống D1250 BTCT bằng cần cẩu - bóc xếp xuống	63	cấu kiện
3.47	Vận chuyển đế cống D1250 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển 1km	1,6538	10 tấn/1km
3.48	Vận chuyển đế cống D1250 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển <= 10km (9km)	1,6538	10 tấn/1km
3.49	Vận chuyển đế cống D1250 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển <= 60km (50km)	1,6538	10 tấn/1km
3.50	Mua ống cống D1250 BTCT mác 300 tải trọng HL93	157,5	m
3.51	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2,5m, đường kính 1250mm	63	đoạn ống
3.52	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 1250mm	57	mỗi nối
3.53	Đào móng hố ga đất cấp 2	4,5123	100m ³
3.54	Đắp đất hố móng đất tận dụng đầm K95	3,0821	100m ³
3.55	Đệm móng cát đen dày 10cm	9,09	m ³
3.56	Móng BTXM cấp B12.5 (mác 150#) đá 2x4 dày 15cm	13,77	m ³
3.57	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng dài	0,2631	100m ²
3.58	Xây tường gạch hố ga không nung VXM mác M75#	19,29	m ³
3.59	Trát tường gạch chỉ VXM mác M75# dày 1.5cm	166,76	m ²
3.60	Bê tông cốt thép bản nắp hố thu cấp B20 (mác 250#) đá 1x2	11,92	m ³
3.61	Cốt thép bản	1,0498	tấn
3.62	Ván khuôn đổ bê tông bản	0,5829	100m ²
3.63	Cốt thép thang hố ga	0,2958	tấn
3.64	Lắp đặt bản hố ga	21	cấu kiện
3.65	Lắp đặt nắp ga bằng gang kính thước 850x850 tải trọng 400KN	21	cái
3.66	Mua nắp ga bằng gang kính thước 850x850 tải trọng 400KN.	21	bộ

3.67	Mua đế cống D300 BTCT mác 200	215	cái
3.68	Bóc xếp đế cống D300 BTCT bằng cần cẩu - bóc xếp xuống	215	cầu kiện
3.69	Vận chuyển đế cống D300 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển 1km	0,86	10 tấn/1km
3.70	Vận chuyển đế cống D300 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển <= 10km (9km)	0,86	10 tấn/1km
3.71	Vận chuyển đế cống D300 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển <= 60km (50km)	0,86	10 tấn/1km
3.72	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống, đường kính 300mm	215	cái
3.73	Mua ống cống D300 BTCT mác 300 tải trọng HL93	107,5	m
3.74	Bóc xếp ống cống D300 BTCT bằng cần cẩu - bóc xếp xuống	55	cầu kiện
3.75	Vận chuyển ống cống D300 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển 1km	2,86	10 tấn/1km
3.76	Vận chuyển ống cống D300 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển <= 10km (9km)	2,86	10 tấn/1km
3.77	Vận chuyển ống cống D300 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển <= 60km (50km)	2,86	10 tấn/1km
3.78	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 1m, đường kính 300mm	20	đoạn ống
3.79	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2,5m, đường kính 300mm	35	đoạn ống
3.80	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 300mm	30	mỗi nối
3.81	Cát đen chèn khe đế cống	6,59	m3
3.82	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	1,0295	100m3
3.83	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	1,0295	100m3
3.84	Đào móng hố ga đất cấp 2	0,8588	100m3
3.85	Đắp đất hố móng đất tận dụng đầm K95	0,5242	100m3
3.86	Đệm móng cát đen dày 10cm	4,15	m3

3.87	Móng BTXM cấp B12.5 (mác 150#) đá 2x4 dày 15cm	6,23	m3
3.88	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng dài	0,2075	100m2
3.89	Xây tường gạch hồ ga không nung VXM mác M75#	10,13	m3
3.90	Trát tường gạch chỉ VXM mác M75# dày 1.5cm	69,11	m2
3.91	Bê tông mũ mố mác 250 đá 1x2	1,68	m3
3.92	Cốt thép mũ mố	0,2836	tấn
3.93	Ván khuôn mũ mố	0,4872	100m2
3.94	Lắp đặt tấm song chắn rác bằng gang 430x860 tải trọng 250KN	28	cái
3.95	Mua tấm song chắn rác bằng gang 430x860 tải trọng 250KN	28	bộ
3.96	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	0,2665	100m3
3.97	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	0,2665	100m3
4	HẠNG MỤC: HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI		
4.1	Đệm móng cát đen dày 10cm	38,94	m3
4.2	Mua đế cống D300 BTCT mác 200	1.270	cái
4.3	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống, đường kính 300mm	1.270	cái
4.4	Bóc xếp đế cống D300 BTCT bằng cần cẩu - bóc xếp xuống	1.270	cấu kiện
4.5	Vận chuyển đế cống D300 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển 1km	5,08	10 tấn/1km
4.6	Vận chuyển đế cống D300 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển <= 10km (9km)	5,08	10 tấn/1km
4.7	Vận chuyển đế cống D300 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển <= 60km (50km)	5,08	10 tấn/1km
4.8	Mua ống cống D300 BTCT mác 300 tải trọng HL93	635	m
4.9	Bóc xếp ống cống D300 BTCT bằng cần cẩu - bóc xếp xuống	254	cấu kiện
4.10	Vận chuyển ống cống D300 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển 1km	13,208	10 tấn/1km

4.11	Vận chuyển ống cống D300 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển <= 10km (9km)	13,208	10 tấn/1km
4.12	Vận chuyển ống cống D300 BTCT bằng ô tô 12T, cự ly vận chuyển <= 60km (50km)	13,208	10 tấn/1km
4.13	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2,5m, đường kính 300mm	254	đoạn ống
4.14	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 300mm	205	mỗi nối
4.15	Đào móng hố ga đất cấp 2	1,7128	100m ³
4.16	Đắp đất hố móng đất tận dụng đầm K95	0,7392	100m ³
4.17	Đệm móng hố ga cát đen dày 10cm	12,1	m ³
4.18	Móng BTXM cấp B12.5 (mác 150#) đá 2x4 dày 15cm	18,14	m ³
4.19	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng dài	0,4712	100m ²
4.20	Xây tường gạch hố ga không nung VXM mác M75#	9,63	m ³
4.21	Trát tường gạch chỉ VXM mác M75# dày 1.5cm	173,29	m ²
4.22	Bê tông mũ mố, đá 1x2, mác 250	9,86	m ³
4.23	Cốt thép mũ mố D<10	0,5263	tấn
4.24	Ván khuôn mũ mố	1,2444	100m ²
4.25	Bê tông cốt thép bản (mác 250#) đá 1x2	7,09	m ³
4.26	Cốt thép bản	1,6835	tấn
4.27	Ván khuôn đổ bê tông bản	0,5341	100m ²
4.28	Cốt thép thang công tác	0,3808	tấn
4.29	Ống nhựa PVC D110 dài 0.5m	25,5	m
4.30	Lắp đặt bản hố ga	51	cấu kiện
4.31	Lắp đặt nắp ga bằng Composite loại 850x850 với tải trọng P=125KN.	51	cái
4.32	Mua nắp ga bằng Composite loại 850x850 với tải trọng P=125KN.	51	bộ

4.33	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	0,8775	100m3
4.34	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	0,8775	100m3
5	HẠNG MỤC: HỆ THỐNG ỐNG KỸ THUẬT PHỤC VỤ THÔNG TIN LIÊN LẠC		
5.1	Lắp đặt ống dẫn cáp loại ống PVC D110mm	9,44	100m
5.2	Lắp đặt ống thông tin chịu lực D113.5mm dày 2mm	1,347	100m
5.3	Đào móng hố ga đất cấp 2	4,3687	100m3
5.4	Đắp đất hố móng đất tận dụng đầm K95	1,3736	100m3
5.5	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi 1km, đất cấp II	2,8165	100m3
5.6	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	2,8165	100m3
5.7	Lắp đặt giá đỡ ống cáp	360	bộ
5.8	Bê tông đáy hố ga đá 1x2 mác 150#	2,16	m3
5.9	Ván khuôn đáy hố ga	0,059	100m2
5.10	Xây tường hố ga VXM mác 75#	5,31	m3
5.11	Trát thân tường hố ga VXM M7,5 (mác 75#) dày 1,5cm	39,44	m2
5.12	Bê tông mũ mở mác 250 đá 1x2	0,52	m3
5.13	Sản xuất, lắp dựng thép hình: Cốt thép khung bê (L75x75x8), Cốt thép chân giữ khung(M80x8), Cốt thép khe đỡ cáp (M50x5), Sắt T đỡ nắp đan (T100x60x8)	0,6363	tấn
5.14	Lắp đặt nắp đan 1200x500x70	20	cấu kiện
5.15	Cốt thép bản D<10	0,0722	tấn
5.16	Sản xuất, lắp dựng thép hình kích thước (L70x70x8)	0,5976	tấn
5.17	Bê tông cốt thép bản (mác 250#) đá 1x2	0,84	m3

5.18	Ván khuôn đổ bê tông bản	0,0476	100m2
5.19	Lắp đặt bản	20	cấu kiện
5.20	Bê tông đáy hố ga đá 1x2 mác 150#	7,48	m3
5.21	Ván khuôn đáy hố ga	0,1529	100m2
5.22	Xây tường hố ga VXM mác 75#	13,13	m3
5.23	Trát thân tường hố ga VXM M7,5 (mác 75#) dày 1,5cm	25,64	m2
5.24	Bê tông mũ mố mác 250 đá 1x2	1,83	m3
5.25	Sản xuất, lắp dựng thép hình: Cốt thép khung bê (L75x75x8), Cốt thép chân giữ khung(M80x8), Cốt thép khe đỡ cáp (M50x5), Sắt T đỡ nắp đan (T100x60x8)	1,6803	tấn
5.26	Lắp đặt nắp đan 1200x500x70	39	cấu kiện
5.27	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép panen, đường kính > 10mm	0,5577	tấn
5.28	Sản xuất, lắp dựng thép hình kích thước (L90x90x10)	1,8182	tấn
5.29	Bê tông cốt thép bản (mác 250#) đá 1x2	2,11	m3
5.30	Ván khuôn đổ bê tông bản	0,1193	100m2
5.31	Lắp đặt bản	39	cấu kiện
5.32	Bê tông đáy hố ga đá 1x2 mác 150#	0,93	m3
5.33	Ván khuôn đáy hố ga	0,0439	100m2
5.34	Xây tường hố ga VXM mác 75#	13,16	m3
5.35	Trát thân tường hố ga VXM M7,5 (mác 75#) dày 1,5cm	59,8	m2
5.36	Bê tông mũ mố mác 250 đá 1x2	1,32	m3
5.37	Ván khuôn mũ mố	0,0066	100m2
5.38	Sản xuất, lắp dựng thép hình: Cốt thép khung bê (L65x65x6), Cốt thép khe đỡ cáp (M50x5)	0,5041	tấn

5.39	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép panen, đường kính > 10mm	0,026	tấn
5.40	Bê tông cốt thép bản (mác 250#) đá 1x2	0,25	m3
5.41	Ván khuôn đổ bê tông bản	0,025	100m2
5.42	Lắp đặt bản	26	cấu kiện
6	HẠNG MỤC: XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG		
6.1	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,512	100m2
6.2	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200, PCB30	10,24	m3
6.3	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II	1,332	m3
6.4	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp II	0,119	100m3
6.5	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II	12,042	m3
6.6	Đào kênh mương, chiều rộng <= 6m, máy đào 0,4m3, đất cấp II	1,084	100m3
6.7	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	1,231	100m3
6.8	Băng báo hiệu cáp chiếu sáng rộng 0.2m	461	m
6.9	Bảo vệ cáp ngầm, rải lưới ni lông	0,922	100m2
6.10	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	0,107	100m3
6.11	Lắp dựng khung móng cho cột thép kích thước M24x300x300x675	16	bộ
6.12	Lắp dựng cột đèn bằng máy, cột thép, cột gang chiều cao cột <= 8m	16	cột
6.13	Lắp đặt tiếp địa cho cột điện	16	bộ
6.14	Lắp đặt tiếp địa lặp lại cho lưới điện cáp ngầm	4	bộ
6.15	Dây tiếp địa Cu/PVC 1x10mm2	12	m

6.16	Khóa cáp M14	12	cái
6.17	Kéo rải dây chống sét dưới mương đất, loại dây thép D12mm	49,2	m
6.18	Lắp choá đèn ở độ cao $\leq 12m$.	16	bộ
6.19	Rải cáp ngầm	5,09	100m
6.20	Rải cáp ngầm	5,09	100m
6.21	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	1,44	100m
6.22	Làm đầu cáp khô	32	đầu cáp
6.23	Đầu cốt đồng $\leq M10$	36	cái
6.24	Ép đầu cốt, tiết diện cáp $\leq 25mm^2$	3,6	10 đầu cốt
6.25	Lắp đặt ống nhựa HDPE nổi bằng măng sông, đoạn ống dài 150m, đường kính ống 40mm	5,12	100m
6.26	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện $\leq 10A$ ampe	16	cái
6.27	Lắp bảng điện cửa cột	16	bảng
6.28	Luồn cáp ngầm cửa cột	32	đầu cáp
6.29	Đánh số cột thép	1,6	10 cột
6.30	Thí nghiệm cáp lực theo các cấp điện áp, điện áp định mức $U \leq 1kV$	16	01 sợi, 1 ruột
6.31	Thí nghiệm cáp lực theo các cấp điện áp, điện áp định mức $U \leq 1kV$	48	01 sợi, 1 ruột
6.32	Thí nghiệm điện trở tiếp đất cột điện, cột thu lôi, kết cấu thép	20	01 vị trí
7	CẤP NƯỚC VÀ PCCC		
7.1	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 8,1mm	6,64	100m
7.2	Thử áp lực đường ống nhựa - Đường kính 100mm	6,64	100m
7.3	Khử trùng ống nước - Đường kính 100mm	6,64	100m
7.4	Lắp đặt ống thép đen bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 150mm	1,13	100m

7.5	Lắp đặt ống thép không rỉ - nối bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 100mm	0,18	100m
7.6	Tê gang BBB D100/100	10	cái
7.7	Đầu nối bích HDPE BU DN110	20	bộ
7.8	Lắp bích thép - Đường kính 100mm	20	cặp bích
7.9	Lắp bích thép - Đường kính 100mm	2	cặp bích
7.10	Lắp đặt van mặt bích - Đường kính 100mm	3	cái
7.11	Lắp đặt mối nối mềm - Đường kính 100mm	6	cái
7.12	Cút HDPE DN110	9	cái
7.13	Cút thép D100	3	cái
7.14	Lắp đai khởi thủy - Đường kính 100mm	7	cái
7.15	Lắp đặt trụ cứu hoả ĐK 100mm	9	cái
7.16	Lắp đặt ống thép không rỉ - nối bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 100mm	0,18	100m
7.17	Lắp đặt van mặt bích - Đường kính 100mm	9	cái
7.18	Lắp đặt mối nối mềm - Đường kính 100mm	9	cái
7.19	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 8,1mm	0,063	100m
7.20	Miệng khóa van	9	cái
7.21	Lắp bích thép - Đường kính 100mm	9	cặp bích
7.22	Cút thép không rỉ nối bằng p/p hàn - Đường kính 100mm	18	cái
7.23	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	0,1224	100m ²
7.24	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤200cm, M200, đá 1x2, PCB30	1,098	m ³
7.25	Lắp đai khởi thủy - Đường kính 100mm	2	cái

7.26	Lắp đặt đầu nối ren ngoài HDPE DN25	2	cái
7.27	Lắp đặt đầu nối ren trong HDPE DN25	2	cái
7.28	Lắp đặt ống thép không rỉ - nối bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 25mm	0,01	100m
7.29	Lắp đặt van ren - Đường kính 25mm	2	cái
7.30	Rắc co DN25	2	cái
7.31	Kép thép DN25	4	cái
7.32	Măng sông D25	2	cái
7.33	Lắp đặt van xả khí - Đường kính 25mm	2	cái
7.34	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	0,0131	100m ²
7.35	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤ 250 cm, M100, đá 4x6, PCB30	0,1345	m ³
7.36	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤ 200 cm, M200, đá 1x2, PCB30	0,1345	m ³
7.37	Xây tường thẳng gạch bê tông 10,5x6x22cm - Chiều dày 10,5cm, chiều cao ≤ 6 m, vữa XM M50, XM PCB30	0,1571	m ³
7.38	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	0,0122	100m ²
7.39	Lắp đặt cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤ 10 kg/1 cầu kiện	0,0202	tấn
7.40	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều cao ≤ 6 m, M200, đá 1x2, PCB30	0,0673	m ³
7.41	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	0,032	tấn
7.42	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤ 25 kg	2	1 cầu kiện
7.43	Tê gang nối bằng p/p mặt bích - Đường kính 100mm	2	cái
7.44	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 8,1mm	4	bộ
7.45	Lắp đặt van mặt bích - Đường kính 100mm	4	cái

7.46	Lắp đặt mối nối mềm - Đường kính 100mm	2	cái
7.47	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 8,1mm	0,11	100m
7.48	Mũ chụp bảo vệ ty van	2	cái
7.49	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤ 200 cm, M200, đá 1x2, PCB30	0,128	m3
7.50	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông - Đoạn ống dài 150m; đường kính ống 40mm	3,85	100 m
7.51	Thử áp lực đường ống nhựa - Đường kính 40mm	3,85	100m
7.52	Khử trùng ống nước - Đường kính 100mm	3,85	100m
7.53	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông - Đường kính 40mm	7	cái
7.54	Lắp đặt van ren - Đường kính 50mm	7	cái
7.55	Kép thép DN2"	7	cái
7.56	Đầu nối ren ngoài DN40/2"	7	cái
7.57	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 8,1mm	0,058	100m
7.58	Nắp gang	10	ca/ngày
7.59	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤ 200 cm, M200, đá 1x2, PCB30	0,4014	m3
7.60	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông - Đoạn ống dài 300m; đường kính ống 25mm	0,432	cái
7.61	Lắp đặt cút nhựa nối bằng p/p măng sông - Đường kính 25mm	54	cái
7.62	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông - Đường kính 25mm	54	cái
7.63	Lắp đặt tê nhựa nối bằng p/p măng sông - Đường kính 40/25mm	54	cái
7.64	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	0,5593	100m ²

7.65	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng $\leq 200\text{cm}$, M200, đá 1x2, PCB30	5,751	m ³
7.66	Lắp đai giữ tê, cút	76	cái
7.67	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$ - Cấp đất II	203,0053	1m ³
7.68	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương $\leq 6\text{m}$ bằng máy đào 0,4m ³ - Cấp đất II	2,6257	100m ³
7.69	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	2,2479	100m ³
7.70	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	2,3664	100m ³
7.71	Đầu nối cáp nước	4	điểm
8	LẮP ĐẶT THIẾT BỊ HỆ THỐNG HẠ THẾ		
8.1	Lắp đặt tủ điện hạ áp, loại tủ điện xoay chiều 3pha	5	1 tủ
8.2	Cáp ngầm hạ thế 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x120mm ²	66	m
8.3	Kéo rải và lắp đặt cố định đường cáp ngầm bằng thủ công; trọng lượng cáp $\leq 9\text{kg/m}$	0,66	100m
8.4	Cáp ngầm hạ thế 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x95mm ²	109	m
8.5	Kéo rải và lắp đặt cố định đường cáp ngầm bằng thủ công; trọng lượng cáp $\leq 7,5\text{kg/m}$	1,09	100m
8.6	Cáp ngầm hạ thế 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70mm ²	18	m
8.7	Kéo rải và lắp đặt cố định đường cáp ngầm bằng thủ công; trọng lượng cáp $\leq 6\text{kg/m}$	0,18	100m
8.8	Cáp ngầm hạ thế 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35mm ²	214	m
8.9	Kéo rải và lắp đặt cố định đường cáp ngầm bằng thủ công; trọng lượng cáp $\leq 3\text{kg/m}$	2,14	100m
8.10	Hộp đầu cáp co nhiệt Hạ thế 0.6/1kV 4x(25-50) mm ²	4	hộp
8.11	Làm và lắp đặt đầu cáp; đầu cáp khô điện áp $\leq 1\text{kV}$, có 3 đến 4 ruột, tiết	4	1 đầu cáp (3 pha)

	diện ruột cáp $\leq 70\text{mm}^2$		
8.12	Hộp đầu cáp co nhiệt Hạ thế 0.6/1kV 4x(70-120) mm ²	6	hộp
8.13	Làm và lắp đặt đầu cáp; đầu cáp khô điện áp $\leq 1\text{kV}$, có 3 đến 4 ruột, tiết diện ruột cáp $\leq 120\text{mm}^2$	6	1 đầu cáp (3 pha)
8.14	Tiếp địa tủ hạ thế công tơ	156,35	kg
8.15	Đầu cốt đồng M35	15	cái
8.16	Ép đầu cốt, tiết diện cáp $\leq 25\text{mm}^2$	1,5	10 đầu cốt
8.17	Khóa cáp M14	10	cái
8.18	Dây đồng Cu/PVC 1x35mm ² tiếp địa	12,5	m
8.19	Đóng cọc tiếp địa chiều dài L=2,5m xuống đất; cấp đất II	1	10 cọc
8.20	Kéo rải dây tiếp địa bằng hàn điện; đường kính dây tiếp địa D $\leq 12\text{mm}$	1,5	10m
8.21	Ống nhựa xoắn HDPE 105/80	175	m
8.22	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp có đầu nối gai đoạn ống dài 5m, đường kính ống 100mm	1,75	100m
8.23	Ống nhựa xoắn HDPE 65/50	198	m
8.24	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 50m, đường kính ống 63mm	1,98	100m
8.25	Ống nhựa xoắn HDPE 40/30	1.350	m
8.26	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 150m, đường kính ống 40mm	13,5	100m
8.27	Nắp bịt ống nhựa xoắn HDPE 40/30	108	cái
8.28	Băng báo hiệu cáp rộng 0.2m	490	m
8.29	Bảo vệ cáp ngầm, rải lưới ni lông	0,98	100m ²
8.30	Miếng báo hiệu cáp ngầm bằng sứ	49	miếng
8.31	Miếng báo hiệu cáp ngầm bằng gang	2	miếng

8.32	Lắp đặt mốc báo hiệu cáp ngầm	5,1	10 mốc
8.33	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu <= 1m, đất cấp II	0,2455	m3
8.34	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp II	0,0221	100m3
8.35	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, mác 100, PCB30	0,27	m3
8.36	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200, PCB30	0,84	m3
8.37	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,213	100m2
8.38	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	0,1387	tấn
8.39	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB30	5,5	m2
8.40	Lát gạch thẻ, vữa XM mác 75, PCB30	5,5	m2
8.41	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II	19,462	m3
8.42	Đào kênh mương, chiều rộng <= 6m, máy đào 0,4m3, đất cấp II	1,7516	100m3
8.43	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	1,8872	100m3
8.44	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	0,0836	100m3
8.45	Thí nghiệm áp tô mát và khởi động từ < 300 A, dòng điện định mức 100 < A < 300	5	01 cái
8.46	Thí nghiệm áp tô mát và khởi động từ < 300 A, dòng điện định mức 50 < A ≤ 100	7	01 cái
8.47	Thí nghiệm điện trở tiếp đất cột điện, cột thu lôi, kết cấu thép	5	01 vị trí
8.48	Thí nghiệm cáp lực theo các cấp điện áp, điện áp định mức U ≤ 1kV	5	01 sợi, 1 ruột
8.49	Thí nghiệm cáp lực theo các cấp điện áp, điện áp định mức U ≤ 1kV	15	01 sợi, 1 ruột

9	THIẾT BỊ HẠ THẾ		
9.1	Tủ điện hạ thế công tơ 600V-250A (T3-CT1)	1	tủ
9.2	Tủ điện hạ thế công tơ 600V-200A (T3-CT2)	1	tủ
9.3	Tủ điện hạ thế công tơ 600V-150A (T3-CT3)	1	tủ
9.4	Tủ điện hạ thế công tơ 600V-80A (T3-CT4; T3-CT5)	2	tủ

Ghi chú:

(1), (3) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế và yêu cầu kỹ thuật tại Chương V. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc, khối lượng theo thiết kế, Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 11A Chương này.

Trường hợp thiết kế 3 bước và chủ đầu tư đã có thiết kế kỹ thuật làm cơ sở lập hồ sơ mời thầu cho gói thầu xây lắp này (chủ đầu tư chưa tổ chức lập thiết kế bản vẽ thi công), phạm vi công việc của gói thầu xây lắp này có thể bao gồm hạng mục công việc thiết kế bản vẽ thi công. Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần liệt kê hạng mục công việc thiết kế bản vẽ thi công trong Bảng kê hạng mục công việc.

Trường hợp nhà thầu phải thực hiện thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở thực hiện công việc xây lắp theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có) nhưng trong Bảng kê hạng mục công việc không bao gồm nội dung công việc Thiết kế bản vẽ thi công thì nhà thầu được phân bổ giá của hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải thực hiện Thiết kế bản vẽ thi công và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

Mẫu số 01F. BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành công trình	
			Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Thi công xây dựng công trình	Phường Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội	150	180

Ghi chú:

- (2) Trích xuất tên gói thầu.
- (3) Ghi địa điểm nơi triển khai gói thầu.
- (4) Chủ đầu tư điền nhưng bảo đảm thời gian tại cột này nhỏ hơn thời gian tại cột (5).
- (5) Trích xuất thời gian thực hiện gói thầu.